

Số: 20 /2020/CV-DAG  
(V/v: CBTT BCTC năm 2019 đã kiểm toán)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG  
KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,  
Hà Nội+

Điện thoại: 024 3793 8686

Fax: 024 3793 8181

Web site: <http://www.dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,  
Hà Nội

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2019 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán

Thông tin này đã được đăng tải trên web site của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Nguyễn Bá Hùng*



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế



Accountants &  
business advisers

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**



## MỤC LỤC

|   | Trang  |
|---|--------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>          | 1 - 2  |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>              | 3 - 4  |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>             |        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 - 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 9 - 45 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (Công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 03 năm 2019. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **517.950.850.000** đồng (Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u>             |
|--------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Vương Trí Dũng | Ủy viên                    |
| Ông An Quang Hiếu  | Ủy viên                    |
| Bà Nguyễn Thị Tính | Ủy viên                    |
| Ông Ito Junichi    | Ủy viên                    |

#### Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u>       |
|---------------------|----------------------|
| Bà Phạm Thị Thúy Hà | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Phạm Thế Hoàng  | Ủy viên              |
| Bà Hà Thanh Thủy    | Ủy viên              |

#### Ban Tổng Giám đốc

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u>    |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Bá Hùng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Hữu Quân | Phó Tổng Giám đốc |

#### Người đại diện theo pháp luật

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Tổng Giám đốc  |

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### 7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Ông NGUYỄN BÁ HÙNG**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020



Số: 008/2020/BCKTHN-HT.00068

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ( tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại ngày 30 tháng 03 năm 2019, nội dung này được trình bày chi tiết trong phần 5.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.



**NGUYỄN TRUNG THÀNH**

Phó Giám đốc

Số CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**

Kiểm toán viên

Số CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>1.023.184.297.891</b> | <b>879.985.422.418</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>47.866.359.474</b>    | <b>12.902.918.099</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 47.866.359.474           | 12.902.918.099           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>326.234.652.395</b>   | <b>352.832.098.550</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5.2         | 181.793.216.418          | 244.613.080.148          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 5.3         | 138.324.506.976          | 86.254.554.608           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 5.4         | 8.931.516.474            | 25.445.514.277           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 5.5         | (2.814.587.473)          | (3.481.050.483)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>5.6</b>  | <b>639.109.346.312</b>   | <b>505.714.003.722</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 639.200.788.169          | 505.805.445.579          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (91.441.857)             | (91.441.857)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>9.973.939.710</b>     | <b>8.536.402.047</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 5.12        | 8.448.510.814            | 7.924.761.472            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 1.345.143.854            | 605.112.773              |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 153        | 5.16        | 180.285.042              | 6.527.802                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>590.943.344.816</b>   | <b>500.269.482.726</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>22.773.489.448</b>    | <b>11.452.420.353</b>    |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 5.4         | 22.773.489.448           | 11.452.420.353           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>459.112.450.784</b>   | <b>395.134.677.840</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.8         | 253.413.699.414          | 274.322.675.717          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 420.572.476.982          | 424.413.905.859          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (167.158.777.568)        | (150.091.230.142)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         | 224        | 5.10        | 204.847.802.586          | 119.721.111.891          |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | 230.830.261.400          | 161.397.029.613          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | (25.982.458.814)         | (41.675.917.722)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.9         | 850.948.784              | 1.090.890.232            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.190.109.854            | 2.190.109.854            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (1.339.161.070)          | (1.099.219.622)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>5.11</b> | <b>-</b>                 | <b>3.148.041.168</b>     |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | -                        | 3.421.783.900            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                        | (273.742.732)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>5.7</b>  | <b>96.929.151.803</b>    | <b>78.684.327.456</b>    |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | 96.929.151.803           | 78.684.327.456           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>12.128.252.781</b>    | <b>11.850.015.909</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.12        | 11.898.106.409           | 11.850.015.909           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 230.146.372              | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                          | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.614.127.642.707</b> | <b>1.380.254.905.144</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>941.884.204.901</b>   | <b>761.169.654.012</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>762.869.157.545</b>   | <b>691.225.838.904</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.14        | 120.329.085.871          | 127.802.467.936          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.15        | 30.229.172.780           | 10.891.728.172           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.16        | 19.437.167.290           | 12.676.390.732           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 5.637.468.088            | 5.431.396.288            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.17        | 699.298.720              | 679.250.400              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 5.19        | 778.376.734              | 599.463.236              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.18        | 33.484.424.693           | 19.500.600.630           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.13        | 543.312.709.841          | 504.683.087.982          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 8.961.453.528            | 8.961.453.528            |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>179.015.047.356</b>   | <b>69.943.815.108</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 5.14        | 38.840.560.000           | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.18        | 337.821.091              | 56.981.091               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.13        | 139.836.666.265          | 69.886.834.017           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>672.243.437.806</b>   | <b>619.085.251.132</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>672.243.437.806</b>   | <b>619.085.251.132</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 517.950.850.000          | 517.950.850.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 517.950.850.000          | 517.950.850.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 7.991.921.439            | 7.991.921.439            |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (12.930.000)             | (12.930.000)             |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 30.889.306.294           | 30.889.306.294           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 12.450.839.813           | 12.450.839.813           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 102.973.450.260          | 49.815.263.586           |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước        | 421a       |             | 2.523.300.298            | (4.144.617.192)          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 100.450.149.962          | 53.959.880.778           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.614.127.642.707</b> | <b>1.380.254.905.144</b> |

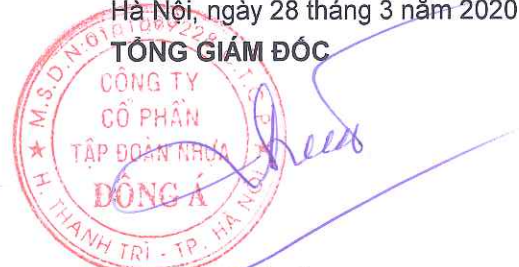
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ ÚT

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

NGUYỄN BÁ HÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019                 | Năm 2018                 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                    | <b>01</b> | <b>6.1</b>  | <b>1.635.438.878.674</b> | <b>1.555.337.160.614</b> |
| <b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                              | <b>02</b> |             | -                        | -                        |
| <b>3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)</b> | <b>10</b> |             | <b>1.635.438.878.674</b> | <b>1.555.337.160.614</b> |
| <b>4 Giá vốn hàng bán</b>  | <b>11</b> | <b>6.2</b>  | <b>1.477.686.130.298</b> | <b>1.412.087.296.030</b> |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>157.752.748.376</b>   | <b>143.249.864.584</b>   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21        | 6.3         | 418.680.537              | 1.662.367.883            |
| 7 Chi phí tài chính  | 22        | 6.4         | 49.063.827.265           | 44.151.210.283           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 47.402.081.928           | 40.187.885.826           |
| 8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết              | 24        |             | -                        | -                        |
| 9 Chi phí bán hàng   | 25        | 6.7         | 14.387.180.756           | 12.987.119.510           |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26        | 6.7         | 22.335.311.524           | 23.215.884.728           |
| <b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                  | <b>30</b> |             | <b>72.385.109.368</b>    | <b>64.558.017.946</b>    |
| 12 Thu nhập khác   | 31        | 6.5         | 1.332.957.777            | 2.762.736.377            |
| 13 Chi phí khác  | 32        | 6.6         | 2.507.442.728            | 858.327.972              |
| <b>14 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                | <b>40</b> |             | <b>(1.174.484.951)</b>   | <b>1.904.408.405</b>     |
| <b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                        | <b>50</b> |             | <b>71.210.624.417</b>    | <b>66.462.426.351</b>    |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51        | 6.9         | 18.282.584.115           | 12.502.545.573           |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52        |             | (230.146.372)            | -                        |
| <b>18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                    | <b>60</b> |             | <b>53.158.186.674</b>    | <b>53.959.880.778</b>    |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                   | 61        |             | 53.158.186.674           | 53.959.880.778           |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                  | 62        |             | -                        | -                        |
| <b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>70</b> | <b>6.10</b> | <b>1.026</b>             | <b>1.081</b>             |
| <b>22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                               | <b>71</b> | <b>6.10</b> | <b>1.026</b>             | <b>1.081</b>             |

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ ÚT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
NGUYỄN BÁ HÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019                | Năm 2018                |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                 |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 71.210.624.417          | 66.462.426.351          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 39.551.187.477          | 35.085.386.642          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (666.463.010)           | (1.108.816.951)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 1.468.496.535           | 1.353.179.647           |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | 321.409.721             | (1.134.825.442)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 47.402.081.928          | 40.187.885.826          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 159.287.337.068         | 140.845.236.073         |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 18.257.751.749          | (7.601.316.022)         |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (133.395.342.590)       | 35.375.187.335          |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11        |             | 65.333.925.170          | (19.214.206.191)        |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (571.839.842)           | (5.426.397.862)         |
| - (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (47.402.081.928)        | (40.187.885.826)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (12.949.909.038)        | (10.794.046.627)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>48.559.840.589</b>   | <b>92.996.570.880</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác                                   | 21        |             | (175.612.184.812)       | (89.531.193.685)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |             | 158.343.104.904         | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 5.514.935               | 16.607.273              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(17.263.564.973)</b> | <b>(89.514.586.412)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                         |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 7.2         | 1.260.494.770.202       | 1.042.713.668.528       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 7.3         | (1.181.615.695.071)     | (1.008.734.916.125)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | 7.3         | (75.211.909.372)        | (33.700.835.782)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                       | (11.687.322.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>3.667.165.759</b>    | <b>(11.409.405.379)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   | <b>50</b> |             | <b>34.963.441.375</b>   | <b>(7.927.420.911)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        |             | 12.902.918.099          | 21.224.871.247          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 7.4         | -                       | (394.532.237)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>5.1</b>  | <b>47.866.359.474</b>   | <b>12.902.918.099</b>   |

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ ÚT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ HÙNG

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 03 năm 2019. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **517.950.850.000 đồng** (Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn từng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

### 1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 1.5 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty mẹ đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Văn phòng làm việc tại Hà Nội: tầng 9, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có 03 công ty con như sau:

| Tên công ty                       | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------|---|------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á (i)      | Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.                               | 100%                         | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (ii) | Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh | 100%                         | 100%                   |
| Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam | Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.                  | 100%                         | 100%                   |

- (i) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 12 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng.
- (iii) Công ty TNHH Smart Window Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 12 năm 2015. Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng và lắp đặt hệ thống cửa kính.

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

## 1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 263 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên tập đoàn là người).

## 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <b>Loại tài sản cố định</b>     | <b>Thời gian (năm)</b> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 48                |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 20                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                |
| Thiết bị quản lý                | 04 - 05                |
| Tài sản khác                    | 05                     |

#### 4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Tập đoàn về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Tập đoàn.

#### 4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm đến 08 năm.

#### 4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.14 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 4.15 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 4.16 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 4.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### 4.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 4.21 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 4.22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **4.24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

### **4.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **4.27 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.28 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <b>Công ty / đối tượng</b>                                     | <b>Quan hệ</b>                |
|--|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát                      | Cổ đông lớn                   |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH                          | Cổ đông lớn                   |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam                                      | Giám đốc là bên có liên quan  |
| Bà Trần Thị Lê Hải   | Vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt   |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt tồn quỹ   | 364.512.042           | 391.118.785           |
| Tiền gửi ngân hàng | 47.501.847.432        | 12.511.799.314        |
| <b>Tổng</b>        | <b>47.866.359.474</b> | <b>12.902.918.099</b> |

**5.2 Phải thu của khách hàng**

|  | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b> |                        |                        |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam              | 66.498.613.264         | 76.774.407.974         |
| Công ty TNHH Thương mại DV Hùng Phát   | 18.450.855.622         | 52.287.006.427         |
| Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam | 5.678.794.255          | 20.526.618.582         |
| Công ty TNHH Danpla Việt Nam           | 29.275.176.958         | 38.588.492.531         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác     | 61.889.776.319         | 56.436.554.634         |
| <b>Tổng</b>                            | <b>181.793.216.418</b> | <b>244.613.080.148</b> |

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

**5.3 Trả trước cho người bán**

|   | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>     |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                        |                       |
| Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam | 74.576.482.112         | 40.429.501.682        |
| Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh        | 52.661.260.531         | 24.555.075.573        |
| Các tổ chức, cá nhân khác                   | 11.086.764.333         | 21.269.977.353        |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>138.324.506.976</b> | <b>86.254.554.608</b> |

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.4 Các khoản phải thu khác**

|   | 31/12/2019            |              | 01/01/2019            |              |
|---|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|   | Giá trị VND           | Dự phòng VND | Giá trị VND           | Dự phòng VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |              |                       |              |
| Tạm ứng   | 11.725.000            | -            | 205.302.450           | -            |
| Ký quỹ, ký cược   | 172.737.305           | -            | 242.845.005           | -            |
| Phải thu khác   | 8.747.054.169         | -            | 24.997.366.822        | -            |
| - Phải thu Thuế GTGT  | 4.840.984.946         | -            | 1.376.205.488         | -            |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát                      | 112.000.000           | -            | 20.000.000.000        | -            |
| - Các đối tượng khác  | 3.794.069.223         | -            | 3.621.161.334         | -            |
| <b>Tổng</b>   | <b>8.931.516.474</b>  | <b>-</b>     | <b>25.445.514.277</b> | <b>-</b>     |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |              |                       |              |
| Ký quỹ, ký cược   | 22.773.489.448        | -            | 11.452.420.353        | -            |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                  | 8.024.612.000         | -            | 7.411.308.000         | -            |
| - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội | 3.952.414.038         | -            | 3.348.944.924         | -            |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust- CN Hà Nội         | 10.144.449.093        | -            | -                     | -            |
| Các đối tượng khác  | 652.014.317           | -            | 692.167.429           | -            |
| <b>Tổng</b>   | <b>22.773.489.448</b> | <b>-</b>     | <b>11.452.420.353</b> | <b>-</b>     |

c) Các khoản phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

**5.5 Nợ xấu**

|  | 31/12/2019           |                            | 01/01/2019           |                            |
|--|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|
|  | Giá gốc VND          | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND          | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                      |                            |                      |                            |
| Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ   | 1.362.831.455        | -                          | 1.412.831.455        | 883.982.018                |
| CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội  | 540.964.459          | -                          | 540.964.459          | -                          |
| Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC  | -                    | -                          | 354.495.530          | -                          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Lập   | 325.142.522          | -                          | 1.301.231.937        | -                          |
| Các đối tượng khác   | 585.649.037          | -                          | 818.306.299          | 62.797.179                 |
| <b>Tổng</b>  | <b>2.814.587.473</b> | <b>-</b>                   | <b>4.427.829.680</b> | <b>946.779.197</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Nợ phải thu ngắn hạn<br>VND | Nợ phải thu dài hạn<br>VND | Cộng<br>VND          |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2019        | 3.481.050.483               | -                          | 3.481.050.483        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 883.982.018                 | -                          | 883.982.018          |
| Tăng khác                  | -                           | -                          | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng         | 1.550.445.028               | -                          | 1.550.445.028        |
| Giảm khác                  | -                           | -                          | -                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b> | <b>2.489.444.951</b>        | <b>-</b>                   | <b>2.489.444.951</b> |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                          | 31/12/2019             |                   | 01/01/2019             |                   |
|--------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|                          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND   |
| Nguyên vật liệu          | 310.779.309.515        | -                 | 262.053.493.845        | -                 |
| Công cụ, dụng cụ         | 43.172.543             | -                 | 38.315.212             | -                 |
| Chi phí sản xuất dở dang | 101.989.250.718        | -                 | 9.752.752.805          | -                 |
| Thành phẩm               | 24.981.958.896         | 91.441.857        | 76.931.181.417         | 91.441.857        |
| Hàng hóa                 | 201.407.096.497        | -                 | 157.029.702.300        | -                 |
| <b>Tổng</b>              | <b>639.200.788.169</b> | <b>91.441.857</b> | <b>505.805.445.579</b> | <b>91.441.857</b> |

Năm 2019, Công ty mẹ và các công ty con thực hiện ký gửi hàng hóa tại kho của bên thứ ba chi tiết theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 01/2019/DAG-PD ngày 03/01/2019 Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á ký với Công ty TNHH Thương mại Phú Đức với tổng giá trị hàng hóa ký gửi là 42.014.011.648 VND.
- Hợp đồng số 01.01/2019/SMW-CTY68 ngày 02/01/2019 Công ty TNHH Smart Window Việt Nam ký với Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Phát triển 68 với tổng giá trị hàng hóa ký gửi là 30.341.905.435 VND.
- Hợp đồng số 02.01/2019/SMW-CTYDPL ngày 02/01/2019 Công ty TNHH Smart Window Việt Nam ký với Công ty TNHH Danpla Việt Nam với tổng giá trị hàng hóa ký gửi là 28.164.905.668 VND.
- Hợp đồng số 01.02/2019/SMW-CTYHĐ ngày 30/01/2019 Công ty TNHH Smart Window Việt Nam ký với Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng với tổng giá trị hàng hóa ký gửi là 22.808.603.000 VND.
- Hợp đồng số 01.01/2019/SMW-CTY68 ngày 04/01/2019 Công ty TNHH Nhựa Đông Á ký với Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam với tổng giá trị hàng hóa ký gửi là 57.915.615.053 VND.

Đến thời điểm 30/07/2019, Công ty mẹ và các công ty con đã bán và thu hồi toàn bộ công nợ đối với các lô hàng ký gửi này. Bên ký gửi và bên nhận ký gửi đã thanh lý hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

|   | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>              |                       |                       |
| Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam | 54.317.614.542        | 32.121.146.413        |
| Mua sắm TSCĐ                                | 23.037.330.235        | 5.745.424.740         |
| Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo       | 2.092.928.781         | 2.092.928.781         |
| Sửa chữa nhà xưởng tại nhà máy Ngọc Hồi     | 17.481.278.245        | 38.724.827.522        |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>96.929.151.803</b> | <b>78.684.327.456</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị quản lý | Phương tiện<br>vận tải | Cộng              |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|------------------|------------------------|-------------------|
|                               | VND                       | VND                 | VND                    | VND              | VND                    | VND               |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                     |                        |                  |                        |                   |
| Vào ngày 01/01/2019           | 224.264.636.687           | 180.066.047.287     | 17.681.514.161         | 2.245.065.884    | 156.641.840            | 424.413.905.859   |
| Mua trong năm                 | -                         | 151.231.525.961     | 5.120.100.000          | -                | -                      | 156.351.625.961   |
| XDCB hoàn thành (*)           | 23.689.574.840            | -                   | -                      | -                | -                      | 23.689.574.840    |
| Tăng khác                     | -                         | 1.822.916.897       | 640.215.529            | -                | -                      | 2.463.132.426     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (181.577.101.452)   | (865.591.818)          | -                | -                      | (182.442.693.270) |
| Giảm khác                     | -                         | (3.833.177.057)     | (69.891.777)           | -                | -                      | (3.903.068.834)   |
| Vào ngày 31/12/2019           | 247.954.211.527           | 147.710.211.636     | 22.506.346.095         | 2.245.065.884    | 156.641.840            | 420.572.476.982   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                     |                        |                  |                        |                   |
| Vào ngày 01/01/2019           | 47.072.520.848            | 84.165.320.161      | 16.889.464.632         | 1.807.282.661    | 156.641.840            | 150.091.230.142   |
| Khấu hao trong năm            | 10.381.630.413            | 11.235.198.292      | 1.801.526.909          | 131.972.736      | -                      | 23.550.328.350    |
| Tăng khác                     | -                         | 13.105.502.341      | 415.748.097            | -                | -                      | 13.521.250.438    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (17.897.762.022)    | (676.243.650)          | -                | -                      | (18.574.005.672)  |
| Giảm khác                     | (1.430.025.690)           | -                   | -                      | -                | -                      | (1.430.025.690)   |
| Vào ngày 31/12/2019           | 56.024.125.571            | 90.608.258.772      | 18.430.495.988         | 1.939.255.397    | 156.641.840            | 167.158.777.568   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                     |                        |                  |                        |                   |
| Vào ngày 01/01/2019           | 177.192.115.839           | 95.900.727.126      | 792.049.529            | 437.783.223      | -                      | 274.322.675.717   |
| Vào ngày 31/12/2019           | 191.930.085.956           | 57.101.952.864      | 4.075.850.107          | 305.810.487      | -                      | 253.413.699.414   |

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 171.388.905.626 VND.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.051.397.569 VND.  
 (\*) Các hạng mục nhà cửa vật kiến trúc xây dựng hoàn thành trong kỳ đang được ghi nhận tạm tăng theo giá trị tập hợp trên sổ kế toán và chưa có hồ sơ quyết toán, hoàn công.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm quản lý<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |
| Vào ngày 01/01/2019           | 2.190.109.854                   |
| Mua trong năm                 |                                 |
| Vào ngày 31/12/2019           | 2.190.109.854                   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |
| Vào ngày 01/01/2019           | 1.099.219.622                   |
| Khấu hao trong năm            | 239.941.448                     |
| Vào ngày 31/12/2019           | 1.339.161.070                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |
| Vào ngày 01/01/2019           | 1.090.890.232                   |
| Vào ngày 31/12/2019           | 850.948.784                     |

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | <b>Máy móc, thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tài</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------|
|                               | VND                      | VND                            | VND              |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                                |                  |
| Vào ngày 01/01/2019           | 160.756.814.084          | 640.215.529                    | 161.397.029.613  |
| Thuê tài chính trong năm      | 104.912.288.348          | -                              | 104.912.288.348  |
| Tăng khác                     | -                        | 1.143.636.364                  | 1.143.636.364    |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính   | -                        | (640.215.529)                  | (640.215.529)    |
| Giảm khác (*)                 | (35.982.477.396)         | -                              | (34.838.841.032) |
| Vào ngày 31/12/2019           | 229.686.625.036          | 1.143.636.364                  | 230.830.261.400  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                                |                  |
| Vào ngày 01/01/2019           | 41.115.311.853           | 560.605.869                    | 41.675.917.722   |
| Khấu hao trong năm            | 15.490.284.667           | 270.633.012                    | 15.760.917.679   |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính   | -                        | (259.420.677)                  | (259.420.677)    |
| Tăng khác                     | -                        | 177.796.520                    | 177.796.520      |
| Giảm khác (*)                 | (31.372.752.430)         | -                              | (31.372.752.430) |
| Vào ngày 31/12/2019           | 25.232.844.090           | 749.614.724                    | 25.982.458.814   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                                |                  |
| Vào ngày 01/01/2019           | 119.641.502.231          | 79.609.660                     | 119.721.111.891  |
| Vào ngày 31/12/2019           | 204.453.780.946          | 394.021.640                    | 204.847.802.586  |

(\*) Giảm khác là TSCĐ thuê tài chính đã hết hạn và được Công ty mua lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.11 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư**

|   | 01/01/2019<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 31/12/2019<br>VND |
|---|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Bất động sản đầu tư<br/>nắm giữ chờ tăng giá</b> |                   |                      |                      |                   |
| <i>Nguyên giá</i>                                   |                   |                      |                      |                   |
| Quyền sử dụng đất                                   | 3.421.783.900     | -                    | 3.421.783.900        | -                 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                       |                   |                      |                      |                   |
| Quyền sử dụng đất                                   | 273.742.732       | -                    | 273.742.732          | -                 |
| <i>Giá trị còn lại</i>                              |                   |                      |                      |                   |
| Quyền sử dụng đất                                   | 3.148.041.168     | -                    | 3.148.041.168        | -                 |

**5.12 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

|   | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ                              | 2.239.144.609         | 4.610.641.564         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                      | 6.209.366.205         | 3.314.119.908         |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>8.448.510.814</b>  | <b>7.924.761.472</b>  |
| <b>b) Ngắn hạn</b>                            |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ                              | 1.280.973.208         | 2.804.457.699         |
| Phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn Hà Nam | 314.227.347           | 314.227.347           |
| Chi phí thuê đất chờ phân bổ                  | 8.301.679.333         | 8.572.587.957         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                      | 2.001.226.521         | 158.742.906           |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>11.898.106.409</b> | <b>11.850.015.909</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 01/01/2019             |                        | 31/12/2019               |                          |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ  | Tăng trong kỳ VND        | Giảm trong kỳ VND        | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay và nợ ngắn hạn (I)</b>                            | <b>504.683.087.982</b> | <b>504.683.087.982</b> | <b>1.247.842.540.374</b> | <b>1.209.212.918.515</b> | <b>543.312.709.841</b> | <b>543.312.709.841</b> |
| <u>Vay ngắn hạn</u>   | <u>446.743.878.436</u> | <u>504.683.087.982</u> | <u>1.181.477.723.154</u> | <u>1.151.830.350.776</u> | <u>476.391.250.814</u> | <u>476.391.250.814</u> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)            | 229.635.187.282        | 229.635.187.282        | 649.450.816.686          | 593.657.742.314          | 285.428.261.654        | 285.428.261.654        |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (2)                  | 19.713.442.039         | 19.713.442.039         | 39.880.957.910           | 39.657.372.625           | 19.937.027.324         | 19.937.027.324         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (3) | 33.166.990.605         | 33.166.990.605         | 77.261.705.319           | 82.815.388.517           | 27.613.307.407         | 27.613.307.407         |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hà Nội (4)            | 42.667.168.129         | 42.667.168.129         | 95.535.656.791           | 126.932.148.138          | 11.270.676.782         | 11.270.676.782         |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (5)        | 44.946.508.309         | 44.946.508.309         | 42.117.382.410           | 82.607.059.762           | 4.456.830.957          | 4.456.830.957          |
| Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (6)                        | 39.891.083.811         | 39.891.083.811         | 46.004.552.672           | 85.895.636.483           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (7)                        | 12.839.705.729         | 12.839.705.729         | -                        | 12.839.705.729           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (8)                  | 23.883.792.532         | 23.883.792.532         | 166.032.512.927          | 119.925.297.208          | 69.991.008.251         | 69.991.008.251         |
| Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (9)                         | -                      | -                      | 9.960.429.476            | -                        | 9.960.429.476          | 9.960.429.476          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (10)                      | -                      | -                      | 19.829.114.719           | -                        | 19.829.114.719         | 19.829.114.719         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (11)                              | -                      | -                      | 27.904.594.244           | -                        | 27.904.594.244         | 27.904.594.244         |
| Ông Nguyễn Bá Hùng  | -                      | -                      | 7.500.000.000            | 7.500.000.000            | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

|  | 01/01/2019            |                       | 31/12/2019             |                        |                        |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ VND      | Giảm trong kỳ VND      | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ  |
| <u>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</u>                                     | <u>57.939.209.546</u> | <u>57.939.209.546</u> | <u>66.364.817.220</u>  | <u>57.382.567.739</u>  | <u>66.921.459.027</u>  | <u>66.921.459.027</u>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                             | 30.727.910.964        | 30.727.910.964        | 16.943.538.959         | 28.727.910.964         | 18.943.538.959         | 18.943.538.959         |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ                                   | 131.599.992           | 131.599.992           | 87.733.368             | 131.599.992            | 87.733.368             | 87.733.368             |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - CN Sở giao dịch                        | -                     | -                     | 1.010.000.000          | -                      | 1.010.000.000          | 1.010.000.000          |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam                         | 14.941.000.148        | 14.941.000.148        | 13.292.043.890         | 15.709.874.450         | 12.523.169.588         | 12.523.169.588         |
| Công ty Cho Thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam         | 3.573.960.000         | 3.573.960.000         | 3.555.527.273          | 3.555.887.273          | 3.573.600.000          | 3.573.600.000          |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi Nhánh Hà Nội | 8.564.738.442         | 8.564.738.442         | 10.414.666.510         | 9.257.295.060          | 9.722.109.892          | 9.722.109.892          |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội                 | -                     | -                     | 21.061.307.220         | -                      | 21.061.307.220         | 21.061.307.220         |
| <b>b) Vay và nợ dài hạn (II)</b>   | <b>69.886.834.017</b> | <b>69.886.834.017</b> | <b>184.627.139.879</b> | <b>114.677.307.631</b> | <b>139.836.666.265</b> | <b>139.836.666.265</b> |
| <u>Từ 1 đến 5 năm</u>  | <u>69.886.834.017</u> | <u>69.886.834.017</u> | <u>184.627.139.879</u> | <u>114.677.307.631</u> | <u>139.836.666.265</u> | <u>139.836.666.265</u> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (12)                        | 21.944.545.429        | 21.944.545.429        | -                      | 16.943.538.959         | 5.001.006.470          | 5.001.006.470          |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ (13)                              | 87.733.368            | 87.733.368            | -                      | 87.733.368             | -                      | -                      |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - CN Sở giao dịch (14)                   | -                     | -                     | 3.030.000.000          | 1.935.833.337          | 1.094.166.663          | 1.094.166.663          |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam (15)   | -                     | -                     | 39.800.000.000         | -                      | 39.800.000.000         | 39.800.000.000         |
| Công ty TNHH TM DV Hùng Phát (16)  | -                     | -                     | 15.000.000.000         | -                      | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Bà Trần Thị Lê Hải (17)  | -                     | -                     | 10.662.859.043         | -                      | 10.662.859.043         | 10.662.859.043         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

|  | 01/01/2019  |                        | Tăng trong kỳ          |                          | Giảm trong kỳ            |                        | 31/12/2019             |                       |
|--|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ  | VND                    | VND                      | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam                         | (18)        | 22.180.417.667         | 22.180.417.667         | 2.611.697.853            | 13.553.145.890           | 11.238.969.630         | 11.238.969.630         |                       |
| Công ty Cho Thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam         | (19)        | 9.712.928.000          | 9.712.928.000          | -                        | 3.555.527.273            | 6.157.400.727          | 6.157.400.727          |                       |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi Nhánh Hà Nội | (20)        | 15.961.209.553         | 15.961.209.553         | 12.558.424.991           | 16.476.629.740           | 12.043.004.804         | 12.043.004.804         |                       |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội                 | (21)        | -                      | -                      | 100.964.157.992          | 62.124.899.064           | 38.839.258.928         | 38.839.258.928         |                       |
| <b>Tổng (I+II)</b>   |             | <b>574.569.921.999</b> | <b>574.569.921.999</b> | <b>1.432.469.680.253</b> | <b>1.323.890.226.146</b> | <b>683.149.376.106</b> | <b>683.149.376.106</b> |                       |

**Trong đó:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 3 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/7610660/HĐTD ký vào ngày 10/09/2019 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTD ngày 27/09/2018. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 10/09/2020. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; máy nghiền Fomex theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐTBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
  - Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1623476/HĐTD ngày 10/9/2019 với hạn mức vay tối đa là 180.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm bao gồm tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01-2015/TP/CC-SCC/HĐTD ngày 30/10/2015; xe ô tô Bentley - BKS 29A 398.88.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/7939037/HĐTD ký vào ngày 10 tháng 09 năm 2019 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng là 30 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, được nhận nợ bằng cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó bao gồm cho vay, bảo lãnh, mở LC (trừ phần ký quỹ). Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê.
- (2) Các khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 130000446932-004 ngày 7/8/2018 với hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng với lãi suất vay thả nổi, Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30.000.000.000 đồng.
- (3) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 121/2017-HĐCVHM/NHCT140-NHUADONGA và Hợp đồng tín dụng số 07/2019-HĐCVHM/NHCT140-NHUADONGA ngày 08/5/2019 với hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn: để bổ sung vốn lưu động thanh toán các khoản chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu, Tài sản đảm bảo bao gồm giá trị hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 13/2018/HĐTCHTK/NHCT140-NHUADONGA ngày 08/1/2018; Các loại máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 0705/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA1 ngày 07/5/2019 và hợp đồng thế chấp số 0705/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA1 ngày 07/5/2019.
- (4) Các khoản vay theo hợp đồng hạn mức giữa Ngân hàng Maybank chi nhánh Hà Nội với hạn mức vay 2.000.000 USD, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.
- (5) Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.
- (6) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 16/11/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam, hạn mức vay ngắn hạn là 2.000.000 USD với lãi suất theo các giấy nhận nợ là 6,5%/năm, thời hạn vay 5 tháng, mục đích tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động.
- (7) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2012NDA/2018/HĐTD ngày 6/7/2018 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- (8) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-180051316 ngày 17/12/2018, hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-190132726 ngày 17/12/2019 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 70.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (9) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 86/2019-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long, hạn mức cấp tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (10) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số LD1929500038 ngày 06/11/2019 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, hạn mức cấp tín dụng là 20.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo là 01 bất động sản tại Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng,

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 730500 mang tên ông Nguyễn Bá Hùng và bà Trần Thị Lê Hải.

- (11) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 246/2019/HĐTD/TTKD CGY/01 ngày 18/11/2019, hợp đồng tín dụng số ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 60.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (12) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 3 hợp đồng vay dài hạn với số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2019 là 23.944.545.429 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 18.943.538.959 VND). Cụ thể như sau:
  - Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
  - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- (13) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (14) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 19.01.TDH.120853/HĐTD-SGD ngày 21 tháng 01 năm 2019, với số tiền vay là 3.030.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay trong 06 tháng đầu tiên là 7,3%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: bằng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus, màu nâu, xe 8 chỗ, số tự động, xe đã qua sử dụng, xuất xứ: Nhật Bản, sản xuất năm 2015. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (15) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH V&H Việt Nam theo hợp đồng vay ngày 01/04/2019 với thời hạn vay 60 tháng và lãi suất 0% từ ngày 11/4/2019 đến 31/12/2019, từ ngày 01/01/2020 theo lãi suất liên ngân hàng.
- (16) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát theo hợp đồng vay ngày 20/12/2019 với thời hạn vay 60 tháng và lãi suất 0% từ ngày 20/12/2019 đến 31/12/2019, từ ngày 01/01/2020 theo lãi suất liên ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (17) Khoản vay dài hạn bà Trần Thị Lê Hải theo hợp đồng số 305-SMW ngày 06/09/2019, thời hạn vay là 24 tháng với lãi suất 0%/ tháng.
- (18) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00269-000 ngày 18/12/2017 về việc mua sắm máy trộn nguyên vật liệu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê 7,8%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính bên thuê sẽ cam kết mua lại tài sản cho thuê.
  - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,8% giá mua.
  - Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 2018-00016-000 ngày 29/03/2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về việc thuê hệ thống máy thí nghiệm, thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 7,76%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
  - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/09/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
- (19) Khoản nợ thuê tài chính Công Ty Cho Thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 VND.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016 với số tiền thuê là 1.258.000.000 đồng. Thời hạn thuê là 72 tháng, lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 438.400.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả là 170.400.000 VND).
- (20) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - Chi Nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số C180605912 ngày 03/07/2018 về Hệ thống máy đùn thanh nhựa và hạt nhựa, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,77%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng thuê tài chính số C181120412 ngày 22/11/2018 về việc thuê Máy gia công phủ màng laminate cho tấm nhựa PVC, thời hạn thuê 34 tháng, lãi suất 7,17%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng thuê tài chính số C181121112 ngày 29/11/2018 về việc thuê Hệ thống máy trộn nguyên liệu PVC và hệ thống máy đùn nhựa, thời hạn thuê 34 tháng, lãi suất 7,17%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng thuê tài chính số C181130112 ngày 28/11/2018 về việc thuê Dây chuyền sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa, thời hạn thuê 34 tháng, lãi suất 7,17%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Hợp đồng thuê tài chính số C190536012 ngày 19/06/2019 về Máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC, thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 7,43%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng thuê tài chính số C190617712 ngày 27/06/2019 về Máy sản xuất tấm trần, thời hạn thuê 46 tháng, lãi suất 8,03%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (21) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê số 21719000115/HĐTTC ngày 6/6/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC SJSJ65/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000109/HĐTTC ngày 30/05/2019 đồng về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm tủ và tấm trần thả (SJSZ65/138) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000126/HĐTTC ngày 18/06/2019 đồng về việc thuê Máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tủ nhựa PVC, model HBC 65/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000154/HĐTTC ngày 12/08/2019 đồng về việc thuê máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 600 và máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 300 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000156/HĐTTC ngày 12/08/2019 đồng về việc thuê hệ thống máy băm nhựa phế liệu công suất nhỏ, model SWP-300, kích thước 1500\*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000155/HĐTTC ngày 12/08/2019 đồng về việc thuê máy gia công cắt nghiền Plastie GSP 600/500.PM5(Đức ) (M6.8,M6.9,M12.3,M12.4) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000153/HĐTTC ngày 12/08/2019 đồng về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm cửa nhựa với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000152/HĐTTC ngày 15/08/2019 đồng về việc thuê máy đùn tấm trần nhựa Profile Cincinnatti trục vít Titan 45 (Model SJSZ65/1) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000160/HĐTTC ngày 19/08/2019 đồng về việc thuê dây chuyền băm và đùn nhựa SPC model SJSZ92/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000161/HĐTTC ngày 19/08/2019 đồng về việc thuê hệ thống máy băm nhựa phế liệu công suất lớn, model SWP-600, kích thước 1500\*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
  - Hợp đồng số 21719000162/HĐTTC ngày 22/08/2019 đồng về việc thuê máy phay đồ LXDA\_200, máy cắt hai đầu LJZ2-450x100 VA, máy ốp góc LMB -120B VI với thời hạn thuê 36 tháng với lãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

- Hợp đồng số 21719000117/HĐTTC ngày 26/08/2019 đồng về việc thuê dây chuyền máy đùn nhựa để sản xuất tấm mica PMMA - MS - GPPS với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000176/HĐTTC ngày 05/09/2019 đồng về việc thuê dây chuyền sản xuất cửa với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

**Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán**

| Thời hạn             | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê    | Trả nợ gốc            |
|----------------------|---|----------------------|-----------------------|
|                      | VND                                       | VND                  | VND                   |
| <b>Năm 2019</b>      |   |                      |                       |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 82.562.066.709                            | 7.350.157.337        | 75.211.909.372        |
| Trên 5 năm           | -   | -                    | -                     |
| <b>Tổng</b>          | <b>82.562.066.709</b>                     | <b>7.350.157.337</b> | <b>75.211.909.372</b> |
| <b>Năm 2018</b>      |   |                      |                       |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 41.675.026.722                            | 7.974.190.940        | 33.700.835.782        |
| Trên 5 năm           | -   | -                    | -                     |
| <b>Tổng</b>          | <b>41.675.026.722</b>                     | <b>7.974.190.940</b> | <b>33.700.835.782</b> |

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2019             |                           | 01/01/2019             |                           |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>            |                        |                           |                        |                           |
| Jampoo Union Corp                                | 12.871.428.698         | 12.871.428.698            | 14.443.059.225         | 14.443.059.225            |
| Y&M International Corp                           | 10.257.380.726         | 10.257.380.726            | 25.013.426.914         | 25.013.426.914            |
| Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd | 20.749.516.977         | 20.749.516.977            | 22.505.190.274         | 22.505.190.274            |
| Công ty TNHH Thương Mại Phú Đức                  | 15.250.705.429         | 15.250.705.429            | -                      | -                         |
| Các đối tượng khác                               | 61.200.054.041         | 61.200.054.041            | 65.840.791.523         | 65.840.791.523            |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>120.329.085.871</b> | <b>120.329.085.871</b>    | <b>127.802.467.936</b> | <b>127.802.467.936</b>    |
| <b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>             |                        |                           |                        |                           |
| Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd | 38.840.560.000         | 38.840.560.000            | -                      | -                         |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>38.840.560.000</b>  | <b>38.840.560.000</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>                  |

c) Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.15 Người mua trả tiền trước**

|  | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                  |                       |                       |
| Công ty CP Tổng Công ty Mbland                               | 845.733.195           | 3.213.138.819         |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam                                    | 11.235.640.920        | 3.516.788.637         |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ A Tổng                     | -                     | 341.888.772           |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Nam Nguyên Hoàng | 1.559.094.791         | 1.875.696.791         |
| Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP                          | 2.997.212.218         | -                     |
| Công ty TNHH Danpla Việt Nam                                 | 5.668.748.005         | -                     |
| Các đối tượng khác   | 7.922.743.651         | 1.944.215.153         |
| <b>Tổng</b>  | <b>30.229.172.780</b> | <b>10.891.728.172</b> |

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

**5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                                      | 01/01/2019<br>VND     | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND      | 31/12/2019<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                   |                       |                       |                       |                       |
| Thuế Giá trị gia tăng                | -                     | 730.862.948           | 730.862.948           | -                     |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 1.561.752.561         | 19.807.764.079        | 18.476.915.719        | 2.892.600.921         |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | 174.766.039           | 2.271.046.028         | 2.315.967.260         | 129.844.807           |
| Thuế TNDN                            | 10.630.101.110        | 18.282.584.114        | 13.318.352.657        | 15.772.598.257        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 269.361.867           | 144.806.277           | 179.073.189           | 235.094.955           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | -                     | 839.592.000           | 472.972.805           | 366.619.195           |
| Thuế, phí khác                       | 40.409.155            | 29.098.000            | 29.098.000            | 40.409.155            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>12.676.390.732</b> | <b>42.105.753.446</b> | <b>35.523.242.578</b> | <b>19.437.167.290</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                   |                       |                       |                       |                       |
| Thuế thu nhập cá nhân                | -                     | -                     | 174.249.240           | 174.249.240           |
| Thuế khác                            | 6.527.802             | 492.000               | -                     | 6.035.802             |
| <b>Tổng</b>                          | <b>6.527.802</b>      | <b>492.000</b>        | <b>174.249.240</b>    | <b>180.285.042</b>    |

**5.17 Chi phí phải trả**

|  | 31/12/2019<br>VND  | 01/01/2019<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                    |                    |
| Chi phí dịch vụ  | 250.000.000        | 200.000.000        |
| Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam | 420.288.720        | 450.240.400        |
| Chi phí phải trả khác                                    | 29.010.000         | 29.010.000         |
| <b>Tổng</b>  | <b>699.298.720</b> | <b>679.250.400</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|  | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Các khoản phải trả ngắn hạn</b>            |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                               | 1.529.218.535         | 1.381.568.565         |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                      | 1.413.342.346         | 406.937.170           |
| Nhận ký quỹ, ký cược                             |                       | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 30.541.863.812        | 17.712.094.895        |
| - Ông Nguyễn Bá Hùng (i)                         | 14.228.738.000        | 1.738.738.000         |
| - Bà Trần Thị Lê Hải                             | 451.262.400           | 325.452.000           |
| - Cổ tức phải trả                                | 711.352.825           | 13.291.127.950        |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát (ii) | 5.267.079.000         | -                     |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH (ii)     | 6.301.147.650         | -                     |
| - Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam (ii)    | 641.250.000           | -                     |
| - Các đối tượng khác                             | 2.941.033.937         | 2.356.776.945         |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>33.484.424.693</b> | <b>19.500.600.630</b> |
| <b>b) Các khoản phải trả dài hạn</b>             |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược                             | 337.821.091           | 56.981.091            |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>337.821.091</b>    | <b>56.981.091</b>     |

(i) Khoản tiền Ông Nguyễn Bá Hùng cho mượn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(ii) Các khoản phải trả về cổ tức đối với cổ phần chưa niêm yết.

**c) Các khoản phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**5.19 Doanh thu chưa thực hiện**

|   | 31/12/2019<br>VND  | 01/01/2019<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng | 778.376.734        | 599.463.236        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>778.376.734</b> | <b>599.463.236</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.20 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư<br>của CSH<br>VND | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|------------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2018</b>                       | <b>493.286.910.000</b>       | <b>8.021.921.439</b>           | <b>(8.060.000)</b>  | <b>47.872.927.383</b>              | <b>549.173.698.822</b> |
| Tăng vốn trong năm                            | 24.663.940.000               | (30.000.000)                   | (4.870.000)         | (24.663.940.000)                   | (34.870.000)           |
| Lãi trong năm                                 | -                            | -                              | -                   | 53.959.880.778                     | 53.959.880.778         |
| Tăng khác                                     | -                            | -                              | -                   | 4.491.274.533                      | 4.491.274.533          |
| Chia cổ tức                                   | -                            | -                              | -                   | (24.663.940.000)                   | (24.663.940.000)       |
| Trích lập các quỹ                             | -                            | -                              | -                   | (7.180.939.108)                    | (7.180.939.108)        |
| <b>Số dư 01/01/2019</b>                       | <b>517.950.850.000</b>       | <b>7.991.921.439</b>           | <b>(12.930.000)</b> | <b>49.815.263.586</b>              | <b>575.745.105.025</b> |
| Vốn góp trong kỳ                              | -                            | -                              | -                   | -                                  | -                      |
| Lãi trong kỳ                                  | -                            | -                              | -                   | 53.158.186.674                     | 53.158.186.674         |
| Công ty mẹ nhận cổ tức từ các công ty con (i) | -                            | -                              | -                   | 47.291.963.288                     | 47.291.963.288         |
| Công ty con phân phối lợi nhuận (i)           | -                            | -                              | -                   | (47.291.963.288)                   | (47.291.963.288)       |
| Tặng khác                                     | -                            | -                              | -                   | -                                  | -                      |
| Chia cổ tức                                   | -                            | -                              | -                   | -                                  | -                      |
| <b>Số dư 31/12/2019</b>                       | <b>517.950.850.000</b>       | <b>7.991.921.439</b>           | <b>(12.930.000)</b> | <b>102.973.450.260</b>             | <b>628.903.291.699</b> |

(i) Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

Theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ngày 26/04/2019, chuyển toàn bộ lãi năm 2018 của các công ty con về công ty mẹ chi tiết như sau:

|                               | Công ty TNHH<br>Nhựa Đông Á | Công ty TNHH<br>Smart Window<br>Việt Nam | Công ty TNHH MTV<br>Nhựa Đông Á | Lợi ích của Công<br>ty mẹ | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>tại Công ty con |
|-------------------------------|-----------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|---|
| Trả cổ tức trên vốn điều lệ   | 35.810.542.318              | 4.684.853.726                            | 6.796.567.240                   | 47.291.963.284            | -   |
| Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất | -                           | -  | -                               | (47.291.963.284)          | -   |
| <b>Cộng</b>                   | <b>35.810.542.318</b>       | <b>4.684.853.726</b>                     | <b>6.796.567.240</b>            | <b>-</b>                  | <b>-</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 517.950.850.000 đồng, chia thành 51.795.085 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2019 như sau:

| Cổ đông                                   | 31/12/2019             |             | 01/01/2019             |             |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|   | Giá trị vốn góp<br>VND | Tỷ lệ<br>%  | Giá trị vốn góp<br>VND | Tỷ lệ<br>%  |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát | 110.608.650.000        | 21,36%      | 110.608.650.000        | 21,36%      |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH     | 139.288.520.000        | 26,89%      | 139.288.520.000        | 26,89%      |
| Các cổ đông khác                          | 268.053.680.000        | 51,75%      | 268.053.680.000        | 51,75%      |
| <b>Tổng</b>                               | <b>517.950.850.000</b> | <b>100%</b> | <b>517.950.850.000</b> | <b>100%</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm 2019        | Năm 2018        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 517.950.850.000 | 493.286.910.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | 24.663.940.000  |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 517.950.850.000 | 517.950.850.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | 24.663.940.000  |

**Cổ phiếu**

|   | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 51.795.085 | 51.795.085 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 51.795.085 | 51.795.085 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 51.795.085 | 51.795.085 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1.293      | 1.293      |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 1.293      | 1.293      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 51.793.792 | 51.793.792 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 51.793.792 | 51.793.792 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                | 01/01/2019<br>VND     | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND | 31/12/2019<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển          | 30.889.306.294        | -           | -           | 30.889.306.294        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | 12.450.839.813        | -           | -           | 12.450.839.813        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>43.340.146.107</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>    | <b>43.340.146.107</b> |

**5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                          | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| Đô la Mỹ (USD)           | 5.867,14   | 3.113,98   |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm 2019<br>VND          | Năm 2018<br>VND          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>                 |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  | 1.627.135.007.496        | 1.477.985.372.481        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt | 5.122.052.996            | 77.351.788.133           |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư   | 3.181.818.182            | -                        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>1.635.438.878.674</b> | <b>1.555.337.160.614</b> |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                  | Năm 2019<br>VND          | Năm 2018<br>VND          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 1.471.479.876.799        | 1.346.340.976.849        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 3.058.212.331            | 65.746.319.181           |
| Giá vốn bất động sản đầu tư      | 3.148.041.168            | -                        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>1.477.686.130.298</b> | <b>1.412.087.296.030</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND      |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 5.514.935          | 16.607.273           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 413.165.602        | 1.605.174.610        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                  | 40.586.000           |
| <b>Tổng</b>                        | <b>418.680.537</b> | <b>1.662.367.883</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                      | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                         | 47.402.081.928        | 40.187.885.826        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá                | 193.248.802           | 3.963.324.457         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.468.496.535         | 1.353.179.647         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>49.063.827.265</b> | <b>44.151.210.283</b> |

**6.5 Thu nhập khác**

|                     | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND      |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý tài sản    | 1.133.955.325        | 1.118.218.169        |
| Thu phạt nhân viên  | 59.085.095           | 82.421.211           |
| Xử lý nợ phải trả   | -                    | 837.476.361          |
| Thu cước vận chuyển | -                    | 552.841.931          |
| Thu nhập khác       | 139.917.357          | 171.778.705          |
| <b>Tổng</b>         | <b>1.332.957.778</b> | <b>2.762.736.377</b> |

**6.6 Chi phí khác**

|                                     | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nộp phạt hành chính về thuế | 791.474.646          | 397.045.783        |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý   | 1.494.656.995        | -                  |
| Xử lý công nợ phải thu              | -                    | 432.906.076        |
| Chi phí khác                        | 221.311.087          | 28.376.113         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>2.507.442.728</b> | <b>858.327.972</b> |

**6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>22.335.311.524</b> | <b>23.215.884.728</b> |
| Chi phí nhân viên                                | 7.883.373.209         | 9.202.848.439         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 2.118.886.040         | 2.884.019.182         |
| Các khoản chi phí QLDN khác.                     | 12.333.052.275        | 11.129.017.107        |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>14.387.180.756</b> | <b>12.987.119.510</b> |
| Chi phí nhân viên                                | 4.343.320.987         | 5.935.963.741         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 1.796.307.551         | 2.017.808.008         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác.                 | 8.247.552.218         | 5.033.347.761         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 487.636.443.108        | 426.459.117.039        |
| Chi phí nhân công                | 29.010.718.059         | 25.698.313.731         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.551.187.477         | 35.085.386.642         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 23.861.957.594         | 36.507.278.902         |
| Chi phí khác                     | 15.232.661.370         | 11.384.660.641         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>595.292.967.608</b> | <b>535.134.756.955</b> |

**6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)****Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Lợi nhuận kế toán trong năm của Công ty được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:

|   | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | 18.282.584.115        | 12.502.545.573        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                     | -                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>18.282.584.115</b> | <b>12.502.545.573</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**6.10 Lãi trên cổ phần**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

|  | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)</b>                          | <b>53.158.186.674</b> | <b>53.959.880.778</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>   | <b>53.158.186.674</b> | <b>53.959.880.778</b> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)                                       | 51.793.792            | 49.902.756            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>   | <b>1.026</b>          | <b>1.081</b>          |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>   | <b>1.026</b>          | <b>1.081</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT****7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|  | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Ghi nhận tăng tài sản cố định thuê tài chính tương ứng với ghi nhận tăng khoản nợ thuê tài chính | 104.912.288.348 | -               |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu thường  | -               | 24.663.940.000  |
| Cổ tức phải trả bù trừ với khoản nợ thu trong năm  | -               | 20.738.404.500  |

**7.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND   |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.260.494.770.202 | 1.042.713.668.528 |

**7.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | Năm 2019<br>VND          | Năm 2018<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường | 1.181.615.695.071        | 1.008.734.916.125        |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính           | 75.211.909.372           | 33.700.835.782           |
| <b>Tổng</b>                              | <b>1.256.827.604.443</b> | <b>1.042.435.751.907</b> |

**7.4 Thông tin khác**

|   | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND    |
|---|-----------------|--------------------|
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện ghi nhận thành chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ | -               | 394.532.237        |
| <b>Tổng</b>   | <b>-</b>        | <b>394.532.237</b> |

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

|  | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc | 349.308.669     | 355.566.800     |

**8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Đối tượng                                 | Giao dịch | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|---|-----------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát | Bán hàng  | 500.797.532.771 | 365.640.042.364 |
|   | Mua hàng  | 147.965.477.133 | 131.300.360.146 |
|   | Vay       | 15.000.000.000  | -               |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam                 | Bán hàng  | 736.757.342.796 | 841.620.704.703 |
|   | Vay       | 39.800.000.000  | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Đối tượng          | Giao dịch     | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|--------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Vay, mượn     | 21.990.000.000  | -               |
|                    | Trả vay, mượn | 9.500.000.000   | -               |
| Bà Trần Thị Lê Hải | Vay           | 10.662.859.043  | -               |

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

| Đối tượng/Nội dung                               | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát</b> |                   |                   |
| - Phải thu thương mại                            | 18.450.855.622    | 52.287.006.427    |
| - Phải thu ngắn hạn khác                         | 112.000.000       | 20.000.000.000    |
| - Phải trả thương mại                            | 6.188.427.110     | 31.606.372.459    |
| - Phải trả ngắn hạn khác                         | 5.267.079.000     | -                 |
| - Vay dài hạn                                    | 15.000.000.000    | -                 |
| <b>Công ty TNHH V&amp;H Việt Nam</b>             |                   |                   |
| - Phải thu thương mại                            | 66.498.613.264    | 76.250.859.876    |
| - Người mua trả tiền trước                       | 11.235.640.920    | 2.819.152.634     |
| - Vay dài hạn                                    | 39.800.000.000    | -                 |
| <b>Ông Nguyễn Bá Hùng</b>                        |                   |                   |
| - Phải trả ngắn hạn khác                         | 14.228.738.000    | 1.738.738.000     |
| <b>Bà Trần Thị Lê Hải</b>                        |                   |                   |
| - Phải trả ngắn hạn khác                         | 451.262.400       | 325.452.000       |
| - Vay dài hạn                                    | 10.662.859.043    | -                 |

**8.3 Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

| Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý                          | Trong nước        | Xuất khẩu     | Tổng cộng         |
|---|-------------------|---------------|-------------------|
| <b>Năm 2019</b>   |                   |               |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                        | 1.627.570.182.570 | 7 868 696 104 | 1.635.438.878.674 |
| Tài sản bộ phận   | 1.614.127.642.707 | -             | 1.614.127.642.707 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản) | -                 | -             | -                 |
| <b>Năm 2018</b>   |                   |               |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                        | 1.547.468.464.410 | 7.868.696.204 | 1.555.337.160.614 |
| Tài sản bộ phận   | 1.380.254.905.144 | -             | 1.380.254.905.144 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản) | -                 | -             | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

|  | Sản xuất<br>VND       | Thương mại<br>VND     | Thi công công<br>trình<br>VND | Hoạt động không<br>phân bổ<br>VND | Cộng<br>VND              |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm 2019</b>                                      |                       |                       |                               |                                   |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 736.477.202.993       | 890.657.804.503       | 2.554.122.892                 | 5.749.748.286                     | 1.635.438.878.674        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác     | -                     | -                     | -                             | -                                 | -                        |
| Giá vốn hàng bán                                     | 639.673.597.995       | 831.806.278.804       | 2.446.426.555                 | 3.759.826.944                     | 1.477.686.130.298        |
| <b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>96.803.604.998</b> | <b>58.851.525.699</b> | <b>107.696.337</b>            | <b>1.989.921.342</b>              | <b>157.752.748.376</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        |                       |                       |                               | 418.680.537                       | 418.680.537              |
| Chi phí hoạt động tài chính                          |                       |                       |                               | 49.063.827.265                    | 49.063.827.265           |
| Chi phí bán hàng                                     |                       |                       |                               | 14.387.180.756                    | 14.387.180.756           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         |                       |                       |                               | 22.335.311.524                    | 22.335.311.524           |
| Thu nhập khác  |                       |                       |                               | 1.332.957.777                     | 1.332.957.777            |
| Chi phí khác   |                       |                       |                               | 2.507.442.728                     | 2.507.442.728            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>             |                       |                       |                               | <b>71.210.624.417</b>             | <b>71.210.624.417</b>    |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ                |                       |                       |                               |                                   |                          |
| Tài sản bộ phận                                      | 954.732.510.070       | 344.015.228.018       | 315.379.904.619               | -                                 | 1.614.127.642.707        |
| Tài sản không phân bổ                                |                       |                       |                               |                                   |                          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                  |                       |                       |                               |                                   | <b>1.614.127.642.707</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                  | 767.074.715.207       | 119.958.084.363       | 54.851.405.331                | -                                 | 941.884.204.901          |
| Nợ phải trả không phân bổ                            |                       |                       |                               |                                   |                          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                              |                       |                       |                               |                                   | <b>941.884.204.901</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

|  | Sản xuất               |     | Thương mại            |     | Thi công công trình   |     | Hoạt động không phân bổ |                        | Cộng |     |
|--|------------------------|-----|-----------------------|-----|-----------------------|-----|-------------------------|------------------------|------|-----|
|  | VND                    | VND | VND                   | VND | VND                   | VND | VND                     | VND                    | VND  | VND |
| <b>Năm 2018</b>                                      |                        |     |                       |     |                       |     |                         |                        |      |     |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 1.017.643.757.137      |     | 289.414.032.310       |     | 248.279.371.167       |     | -                       | 1.555.337.160.614      |      |     |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác     | -                      |     | -                     |     | -                     |     | -                       | -                      |      |     |
| Giá vốn hàng bán                                     | 908.902.250.404        |     | 269.300.391.637       |     | 233.884.653.989       |     | -                       | 1.412.087.296.030      |      |     |
| <b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>108.741.506.733</b> |     | <b>20.113.640.673</b> |     | <b>14.394.717.178</b> |     | -                       | <b>143.249.864.584</b> |      |     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        |                        |     |                       |     |                       |     | 1.662.367.883           | 1.662.367.883          |      |     |
| Chi phí hoạt động tài chính                          |                        |     |                       |     |                       |     | 44.151.210.283          | 44.151.210.283         |      |     |
| Chi phí bán hàng                                     |                        |     |                       |     |                       |     | 12.987.119.510          | 12.987.119.510         |      |     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         |                        |     |                       |     |                       |     | 23.215.884.728          | 23.215.884.728         |      |     |
| Thu nhập khác  |                        |     |                       |     |                       |     | 2.762.736.377           | 2.762.736.377          |      |     |
| Chi phí khác   |                        |     |                       |     |                       |     | 858.327.972             | 858.327.972            |      |     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>             |                        |     |                       |     |                       |     | <b>66.462.426.351</b>   | <b>66.462.426.351</b>  |      |     |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ                |                        |     |                       |     |                       |     | -                       | -                      |      |     |
| Tài sản bộ phận                                      | 912.826.632.869        |     | 160.981.384.702       |     | 306.446.887.573       |     | -                       | 1.380.254.905.144      |      |     |
| Tài sản không phân bổ                                |                        |     |                       |     |                       |     |                         |                        |      |     |
| <b>Tổng tài sản</b>                                  |                        |     |                       |     |                       |     |                         |                        |      |     |
| Nợ phải trả bộ phận                                  | 337.115.736.801        |     | 130.769.566.593       |     | 293.284.350.618       |     | -                       | 1.380.254.905.144      |      |     |
| Nợ phải trả không phân bổ                            |                        |     |                       |     |                       |     |                         | 761.169.654.012        |      |     |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                              |                        |     |                       |     |                       |     |                         | <b>761.169.654.012</b> |      |     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**9. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ cổ tức là 8% vốn chủ sở hữu và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định thời gian và phương án phát hành chi tiết. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục để phát hành cổ phiếu trả cổ tức.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh trong kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**10. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh lại một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất để phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ và có thể so sánh, chi tiết như sau :

| Chi tiêu                                | Mã số | Tại ngày                             | Tại ngày          | Tăng/giảm        |
|---|-------|--------------------------------------|-------------------|------------------|
|   |       | 31/12/2018<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND | 31/12/2018<br>VND | VND              |
| Phải thu ngắn hạn khác                  | 136   | 25.445.514.277                       | 25.102.255.235    | 343.259.042      |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320   | 504.683.087.982                      | 446.743.878.436   | 57.939.209.546   |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338   | 69.886.834.017                       | 127.826.043.563   | (57.939.209.546) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421   | 49.815.263.586                       | 49.472.004.544    | 343.259.042      |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  | (4.144.617.192)                      | 52.697.000.968    | (56.841.618.160) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này            | 421b  | 53.959.880.778                       | (3.224.996.424)   | 57.184.877.202   |

NGUYỄN THỊ ÚT  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG  
Kế toán trưởng

NGUYỄN BÁ HÙNG  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019